

Số: 3602 /QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế phát triển

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định 07/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia được ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3079/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2010;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế phát triển (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng và Thủ trưởng các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Ban ĐT, H20.

đã ký

GS.TS. Mai Trọng Nhuận

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3602/QĐ - ĐT ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành:

Tên tiếng Việt: Kinh tế phát triển

Tiếng Anh: Development Economics

- Mã số ngành đào tạo: 310104

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Kinh tế phát triển

Tiếng Anh: Development Economics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế.

- Đối tượng dự thi: thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh hàng năm đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế và ngành Kinh tế phát triển

- Khối thi: A, A1, D1

- Dự kiến qui mô tuyển sinh: 80 sinh viên

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Vận dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế và Kinh tế phát triển vào việc tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo
- Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển để giải thích các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế.
- Sử dụng được các kiến thức sâu về chuyên ngành như kinh tế học nâng cao, kinh tế lượng nâng cao, chỉ tiêu công, lựa chọn công cộng... để phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong chính sách công; quản lý môi trường, hạch toán môi trường... để phân tích, đánh giá tác động qua lại của môi trường đối với phát triển kinh tế và thực hiện phát triển bền vững.
- Áp dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân Kinh tế phát triển bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai.
- Sử dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phân tích, tổng hợp và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế phát triển.
- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.
- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức trong lĩnh vực Kinh tế phát triển để thành công trong công việc.
- Có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc; có khả năng vận hành và làm việc nhóm hiệu quả để hoàn thành công việc đúng hạn.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 4.0 trở lên.
- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews, STATA ...) trong phân tích vấn đề liên quan; có thể dùng internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, kiên trì, nhiệt tình...
- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc.
- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng.

4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể : Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ

thể : giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế phát triển,..; nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	123 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	16 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	
	<i>14 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	
	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	20 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	
	<i>17 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	
	<i>3/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	50 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	
	<i>18 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	
	<i>21/75 tín chỉ</i>
<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	
	<i>11 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học 9-11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
III.1		Các môn học bắt buộc	14				
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	35	10		
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	10		
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	24	21		INT1004, INE1051, BSA1053
III.2		Các môn học tự chọn	2/8				
20	BSA1022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
23	PHI1051	Logic học	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	20				
IV.1		Các môn học bắt buộc	17				
24	BSL2050	Luật kinh tế	2	15	13	2	THL1057
25	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15		INE1051
26	INE2001	Kinh tế vi mô 2	3	35	10		INE1050
27	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	30	15		INE1051
28	INE2003	Kinh tế phát triển	3	29	16		INE1051
29	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	10		
IV.2		Các môn học tự chọn	3/12				
30	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
31	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	27	18		
32	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	21	23	1	
33	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	50				
V.1		Các môn học bắt buộc	18				
34	INE2012	Kinh tế phát triển 2	3	35	10		INE2003
35	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	24	21		INE1051
36	INE2004	Kinh tế môi trường	3	35	10		INE1051
37	INE3001	Thương mại quốc tế	3	28	17		INE1051
38	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích	3	32	13		INE1050
39	INE2014	Kinh tế thể chế	3	30	15		THL1057 INE1051
V.2		Các môn học tự chọn	21				
V.2.1		Các môn học chuyên sâu	12				
V.2.1.1		Các môn học chuyên sâu về Chính sách công	12				
40	INE3023	Chính sách công	3	30	15		FIB2002
41	INE3034	Phân tích chi tiêu công	3	30	15		FIB2002
42	INE3035	Lựa chọn công cộng	3	30	15		FIB2002
43	INE3039	Quản lý dự án phát triển	3	20	25		INE2003

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1.2		<i>Các môn học chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững</i>	12				
44	INE3040	Quản lý môi trường	3	30	15		INE2004
45	INE3041	Hạch toán môi trường	3	25	20		INE2004
46	INE3043	Đánh giá tác động môi trường	3	25	20		INE2004
47	INE3158	Phát triển bền vững	3	30	15		INE2004
V.2.1.3		<i>Các môn học chuyên sâu về Kinh tế học</i>	12				
48	PEC3007	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	3	30	15		INE2001
49	INE3059	Kinh tế vi mô nâng cao	3	30	15		INE2001
50	INE3063	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	30	15		INE2002
51	INE3064	Kinh tế lượng nâng cao	3	25	20		INE1052
V.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	9/39				
52	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	35	10		INE1051
53	PEC3025	Kinh tế chính trị học	3	35	10		
54	PEC1051	Lịch sử kinh tế	3	35	10		
55	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch	3	35	10		
56	PEC3018	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối	3	35	10		PEC3025
57	PEC3031	Mô hình nhà nước phúc lợi	3	35	10		
58	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn	3	35	10		
59	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế	3	35	10		
60	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội	3	35	10		
61	INE3002	Đầu tư quốc tế	3	30	15		INE1050 INE1051
62	INE3003	Tài chính quốc tế	3	30	15		INE1050 INE1051
63	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	3	30	15		INE1051
64	INE3109	Kinh tế khu vực	3	30	15		INE1051
V.3		<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>	11				
V.3.1		<i>Thực tập và niên luận</i>	5				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
65	INE4154	Thực tập thực tế	2				
66	INE4054	Niên luận	3				
V.3.2		<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>	6				
67	INE4155	Khóa luận tốt nghiệp	6				
		02 môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp					
68	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển	3	30	15		INE2003
69	INE2016	Tài chính cho phát triển	3	32	13		INE2003
		Cộng	123				